CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2024

CTCP Clever Group

Ngày 28/06/2024	16,500 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	2.8%	-	-

DT thuần
Q2/24
118
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 33.9| 40.8%
YoY: ▲ 19.3| 20.0%

LN thuần
Q2/24
15.4
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 16.5| 1566%
YoY: ▲ 5.00| 48.0%

LN sau thuế
Q2/24
11.9
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 13.8| 717%
YoY: ▲ 4.27| 56.2%

Tỷ suất lãi EBIT
Q2/24
13.1%
YoY: +/-▲ 14.7%

ROE (TTM)
Q2/24
7.1%
YoY: +/-▲ 1.3%

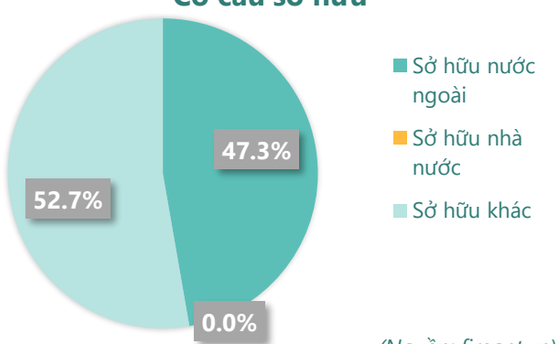
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	15,800 - 37,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	353
Số lượng CPLH (CP)	21,380,521
KLGD BQ 20 phiên (CP)	4,595
Sở hữu nước ngoài	47.3%
Beta	(0.09)
EPS	1,143
P/E	14.4

DT thuần
6T 2024
202
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 21.0| 11.9%

LN thuần
6T 2024
14.3
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 4.97| 53.8%

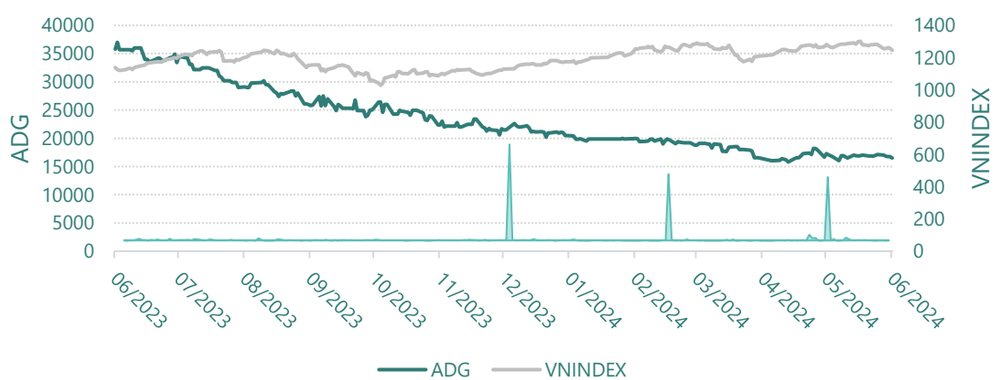
LN sau thuế
6T 2024
9.98
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 3.96| 65.9%

Cơ cấu sở hữu

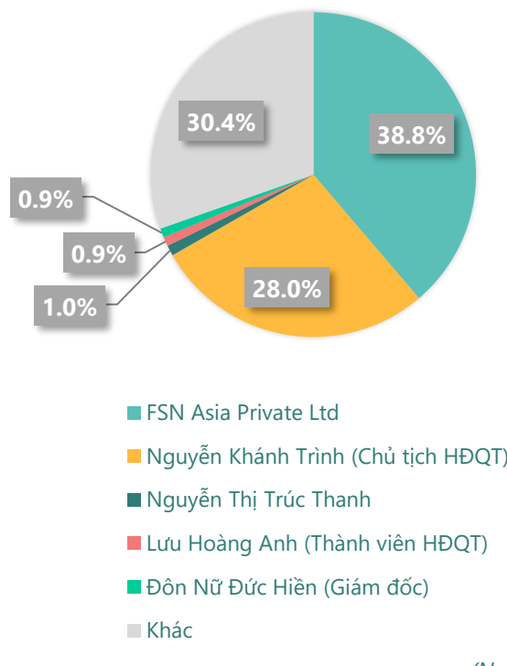


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



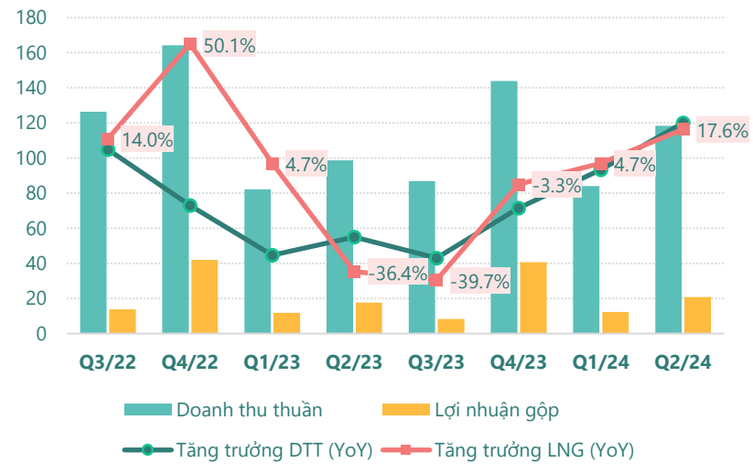
Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

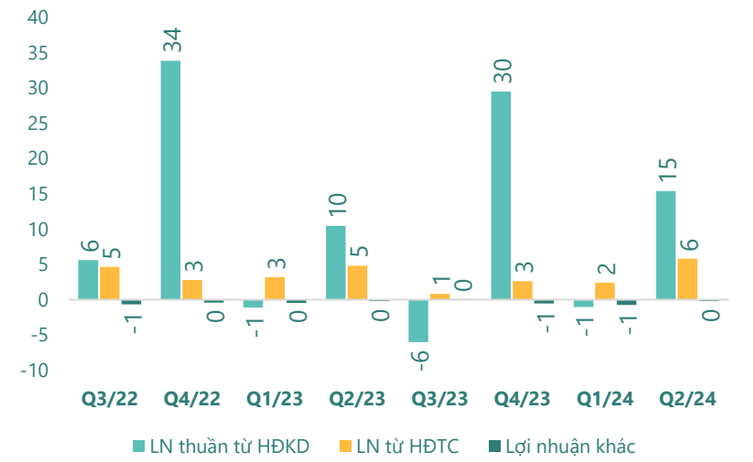
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



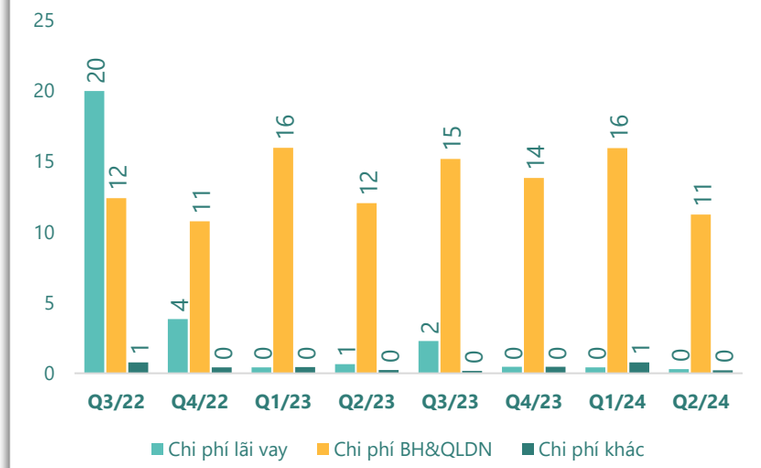
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



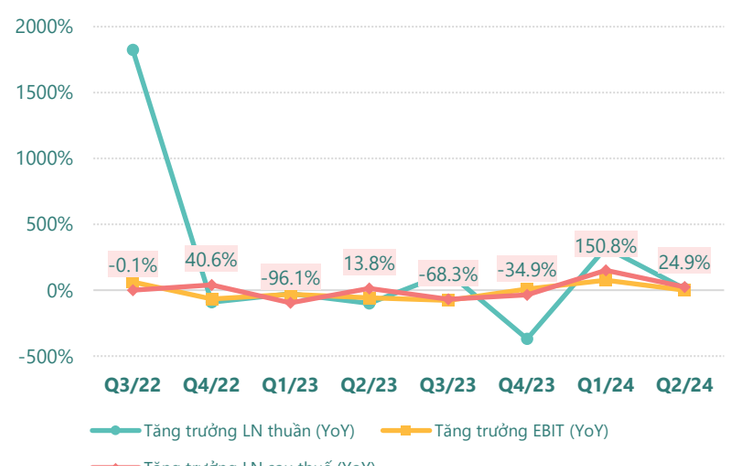
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



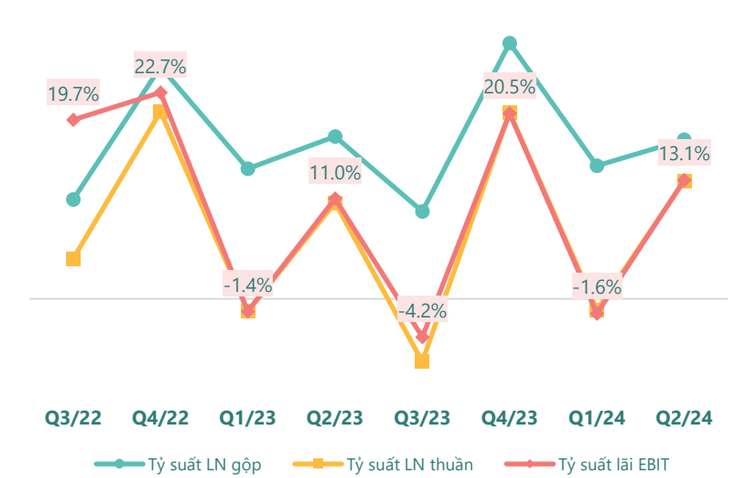
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



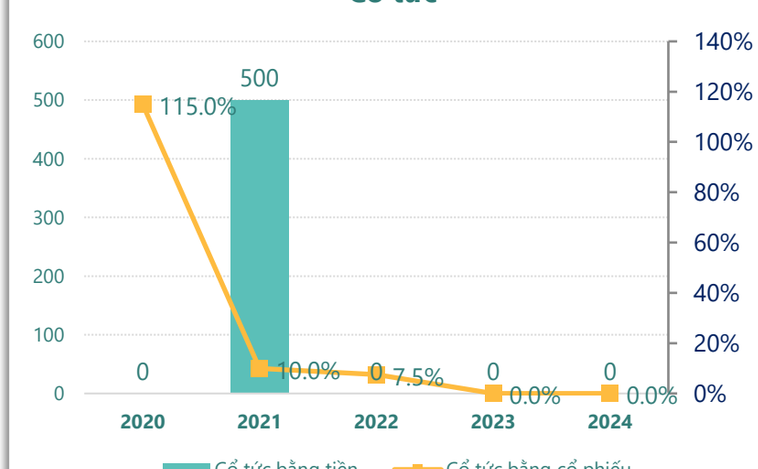
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

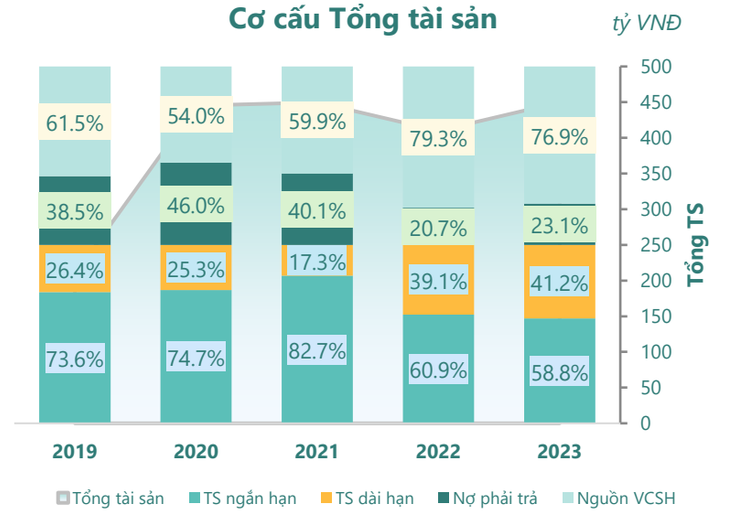
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

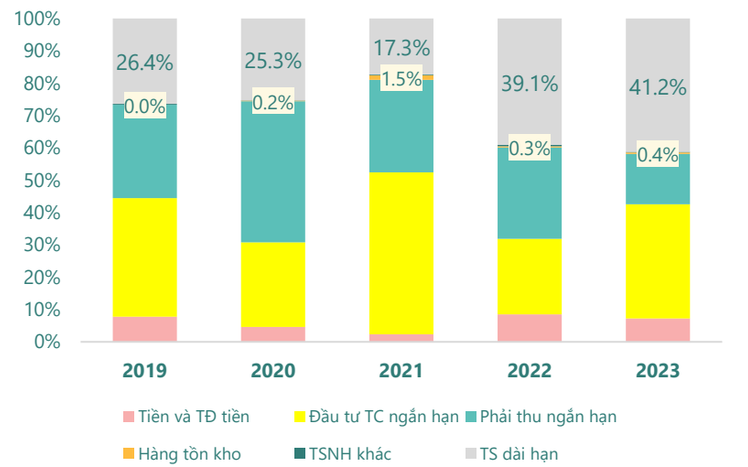
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



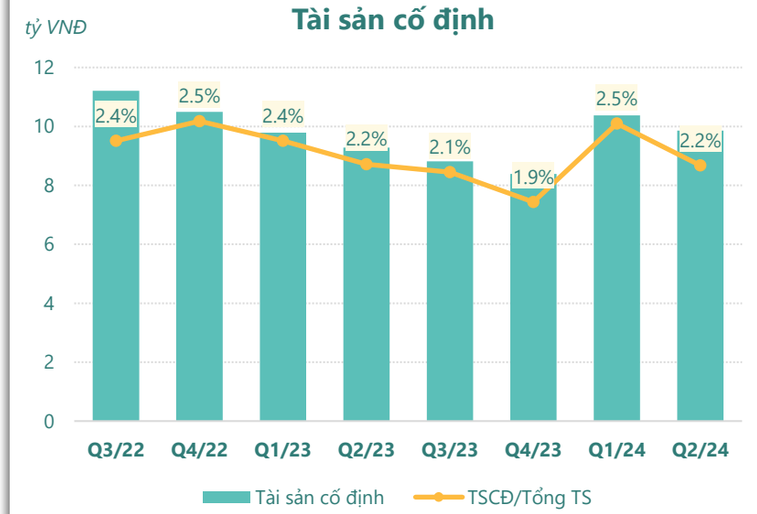
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



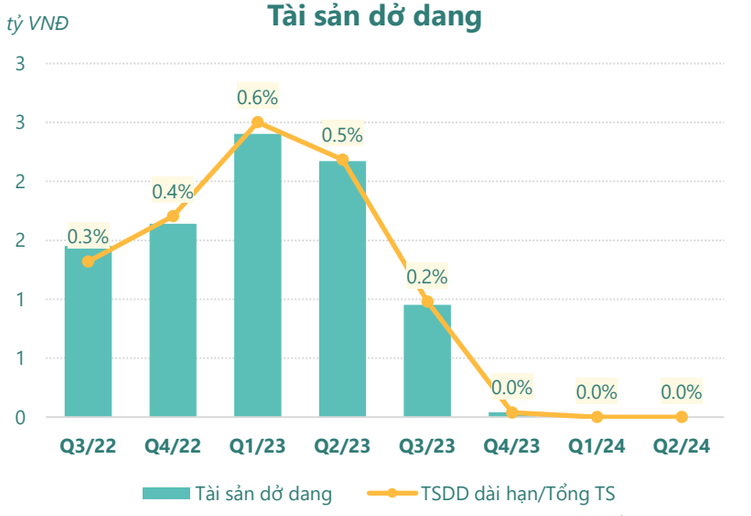
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



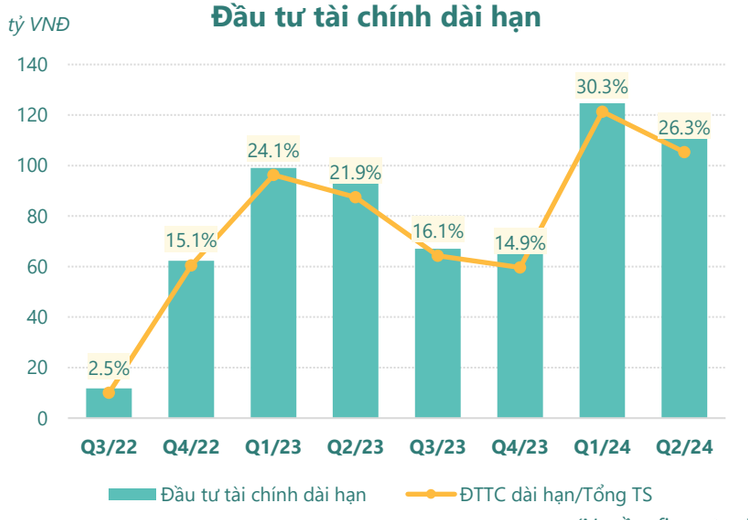
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



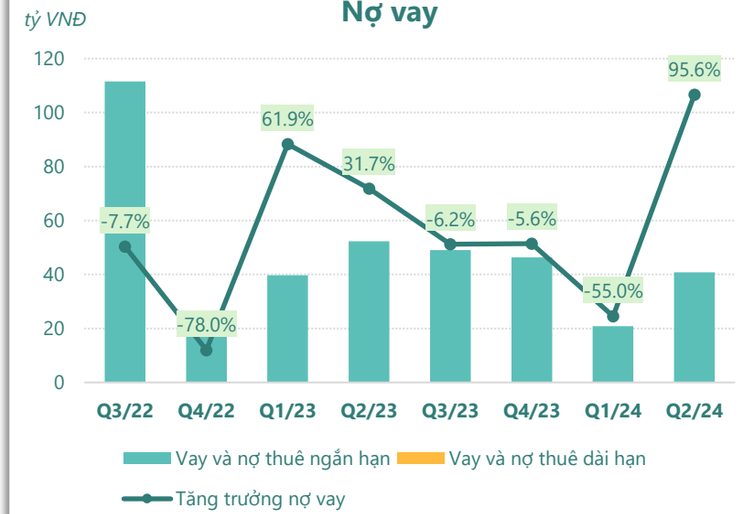
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

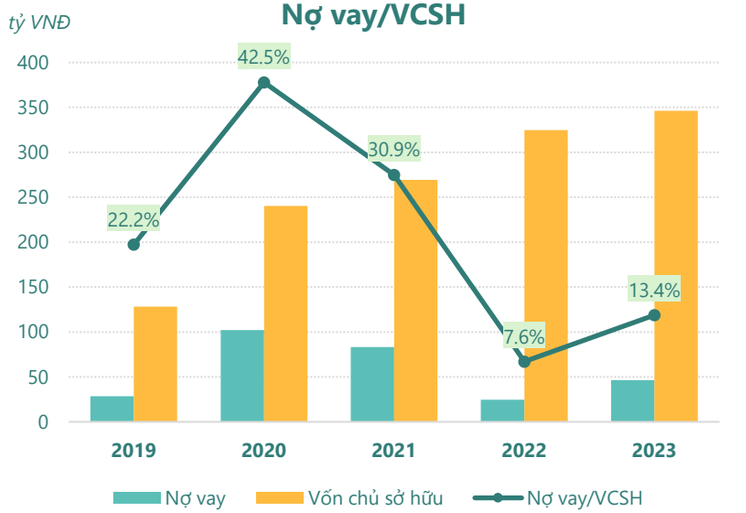
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

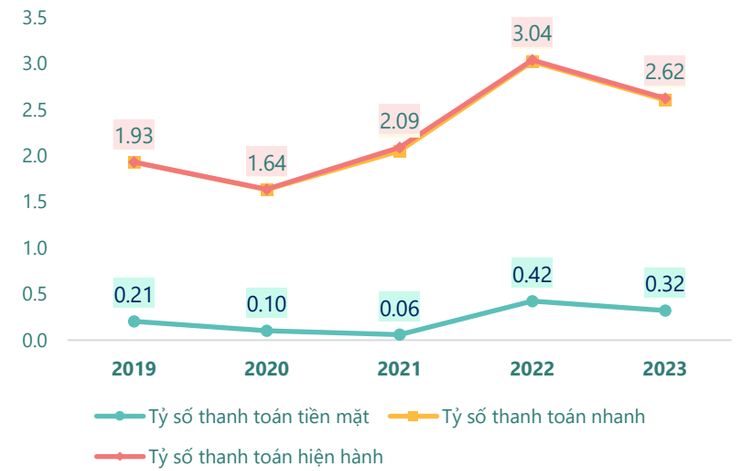
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



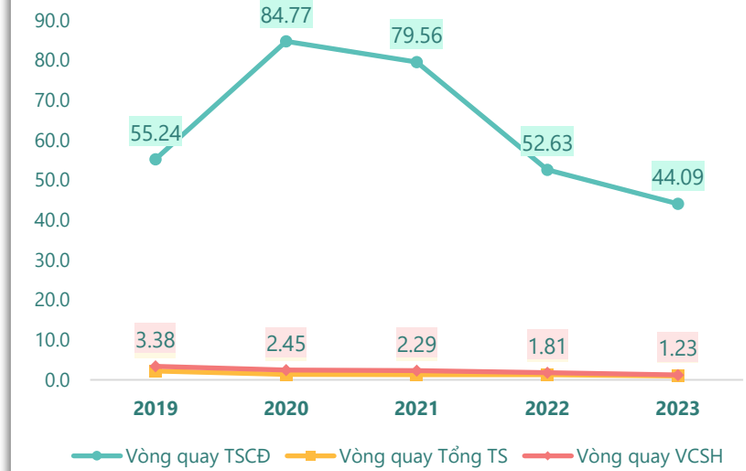
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



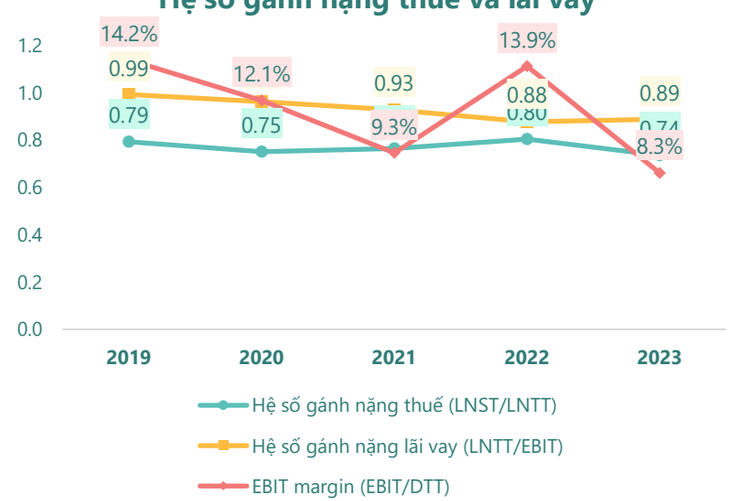
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



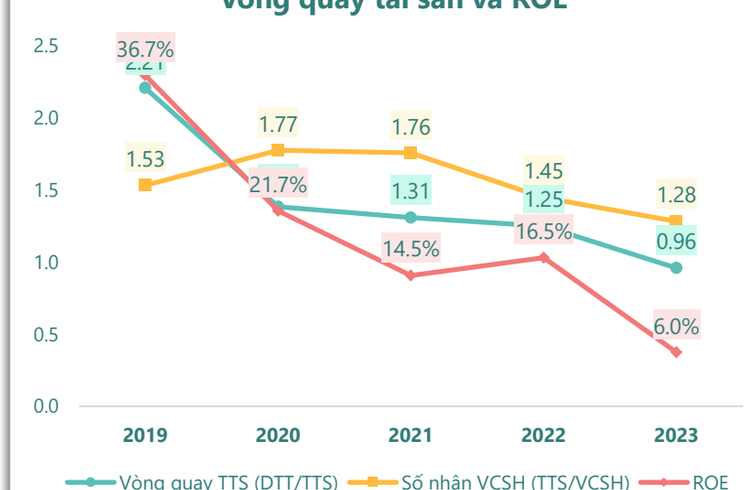
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



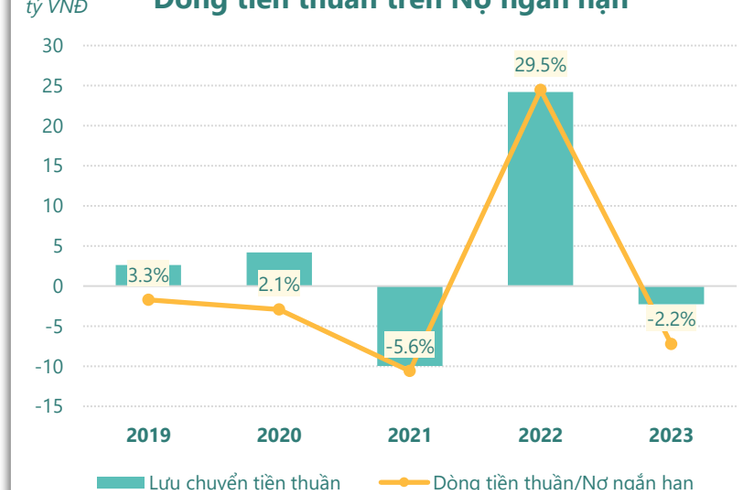
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q2/24	Q2/23	Thay đổi YoY	6T 2024	6T 2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**118**	**98.7**	**20.0%**	**202**	**181**	**11.9%**
Giá vốn hàng bán	97.7	81.0	20.6%	169	151	11.8%
Lợi nhuận gộp	20.7	17.6	17.9%	33.1	29.4	12.4%
Doanh thu HĐTC	6.39	5.48	16.6%	9.22	9.44	-2.2%
Chi phí TC	0.56	0.65	-13.4%	0.98	1.43	-31.3%
Chi phí lãi vay	0.30	0.64	-52.9%	0.71	1.07	-32.9%
LN trong công ty LKLD	**0.08**	**0.03**	**160%**	**0.25**	**-0.09**	**387%**
Chi phí bán hàng	5.84	5.18	12.8%	14.6	12.2	19.1%
Chi phí QLDN	**5.41**	**6.87**	**-21.2%**	**12.7**	**15.8**	**-19.8%**
LN thuần từ HĐKD	15.4	10.4	48.0%	14.3	9.33	53.8%
Lợi nhuận khác	**-0.19**	**-0.19**	**2.2%**	**-0.91**	**-0.62**	**-46.6%**
LN trước thuế	15.2	10.3	47.7%	13.4	8.71	54.4%
Lợi nhuận sau thuế	**11.9**	**7.63**	**56.2%**	**9.98**	**6.02**	**65.9%**
LNST của CĐ cty mẹ	**11.6**	**6.48**	**78.3%**	**8.27**	**5.26**	**57.3%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	17.0	18.3	-4.66	15.7	2.41	1.45
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-43.5	-30.6	-24.9	-5.63	20.4	-15.5
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	15.2	12.6	30.9	-2.76	-25.5	19.3
Tiền đầu kỳ	34.8	23.5	23.9	25.3	32.5	30.0
Lưu chuyển tiền thuần	**-11.3**	**0.34**	**1.32**	**7.34**	**-2.69**	**5.20**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0.05	0.05	-0.15	0.15	-0.10
Tiền cuối kỳ	23.5	23.9	25.3	32.5	30.0	35.1

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**454**	**450**	**1.0%**
Tài sản ngắn hạn	254	265	-3.9%
Tiền và tương đương tiền	35.1	32.5	7.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	145	159	-8.8%
Phải thu ngắn hạn	61.4	70.1	-12.5%
Hàng tồn kho	12.3	2.01	514%
Tài sản ngắn hạn khác	0.53	1.12	-52.6%
Tài sản dài hạn	**200**	**185**	**8.0%**
Phải thu dài hạn	5.30	5.30	0.0%
Tài sản cố định	9.86	8.39	17.5%
Bất động sản đầu tư	64.8	43.9	47.7%
Tài sản dở dang	0	0.04	-100%
Đầu tư tài chính dài hạn	120	128	-6.3%
Tài sản dài hạn khác	**0.67**	**0.22**	**205%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	99.9	104	-3.7%
Nợ ngắn hạn	**96.9**	**101**	**-3.8%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	40.8	46.3	-12.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	28.8	25.1	14.8%
Nợ dài hạn	2.94	2.94	0.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**355**	**346**	**2.4%**
Vốn chủ sở hữu	**355**	**346**	**2.4%**
Vốn điều lệ	214	214	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)